

Số: 174 /PVCFC-TCKT
V/v Báo cáo tài chính Quý IV/2015.

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại di động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ

☐ Bất thường (24h)

☐ Bất thường (72h)

☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau xin trân trọng thông báo Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV/2015, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2015 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - dạng đầy đủ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 28/01/2016.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV/2015;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2015.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	15/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4,420,447,644,228	5,494,116,409,151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,208,205,261,544	2,046,118,634,821
1. Tiền	111	V.01	176,205,261,544	1,996,118,634,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,032,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,702,555,555,556	3,166,281,483,374
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	2,702,555,555,556	3,166,281,483,374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,340,035,156	60,881,586,431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	6,819,702,460	4,219,983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,976,365,167	14,109,349,557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	57,543,967,529	46,768,016,891
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	384,959,475,773	191,533,326,525
1. Hàng tồn kho	141		385,406,908,267	191,533,326,525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(447,432,494)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,387,316,199	29,301,378,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	21,411,788,029	13,905,096,991
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,578,181,565	15,396,281,009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	397,346,605	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9,992,413,561,631	11,083,251,265,255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9,785,165,991,321	10,852,703,658,659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9,728,043,995,280	10,806,648,078,587
- Nguyên giá	222		13,602,048,665,814	13,472,708,037,454

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	15/01/2015
I	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,874,004,670,534)	(2,666,059,958,867)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57,121,996,041	46,055,580,072
- Nguyên giá	228		69,824,844,895	47,157,423,178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,702,848,854)	(1,101,843,106)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	87,563,873,710	46,827,865,034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87,563,873,710	46,827,865,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,661,000,000	20,116,497,769
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	16,661,000,000	20,116,497,769
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		103,022,696,600	163,603,243,793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	103,022,696,600	163,603,243,793
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14,412,861,205,859	16,577,367,674,406
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8,171,641,234,332	10,996,792,842,129
I Nợ ngắn hạn	310		2,372,602,727,528	4,264,839,603,437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	312,581,162,568	290,246,664,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153,564,525,172	102,928,923,892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	7,531,813,047	35,867,746,166
4. Phải trả người lao động	314		68,817,641,540	83,178,161,272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	321,454,603,556	320,029,887,903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	-	53,261,535,084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	164,844,078,033	2,131,936,573,613
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1,310,820,808,870	1,244,783,019,739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,988,094,742	2,607,091,461
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5,799,038,506,804	6,731,953,238,692
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	15/01/2015
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	33,175,238,300	33,175,238,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	5,730,708,043,802	6,659,838,560,739
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35,155,224,702	38,939,439,653
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6,241,219,971,527	5,580,574,832,277
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	6,241,219,971,527	5,580,574,832,277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		376,662,805,811	286,574,832,277
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		570,557,165,716	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		570,557,165,716	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14,412,861,205,859	16,577,367,674,406

Người lập biểu


Trương Quỳnh Anh

Kế toán trưởng


Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 22 tháng 1 năm 2016

TC. Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG I, NGÕ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015		Lũy kế từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015	
			31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,718,300,377,826		5,663,083,210,300	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5,658,033,047		87,468,200,037	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,712,642,344,779		5,575,615,010,263	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,314,967,259,073		3,945,341,957,452	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		397,675,085,706		1,630,273,052,811	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	103,435,982,558		286,248,989,227	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	130,659,930,197		717,198,203,142	
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56,777,788,975		229,462,755,159	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	15,683,331,305		250,077,867,272	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	62,906,932,421		197,825,881,266	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		291,860,874,341		751,420,090,358	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4,366,912,349		7,172,046,419	
12. Chi phí khác	32	VI.7	3,724,742,540		4,697,656,010	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		642,169,809		2,474,390,409	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		292,503,044,150		753,894,480,767	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,100,859,668		3,161,367,983	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		289,402,184,482		750,733,112,784	

11-11-2015 11:11

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015		Lũy kế từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015	
			31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu


Trương Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 11 tháng 1 năm 2016

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015	Cùng kỳ năm trước
- 1	2		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	753,894,480,767	
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1,221,668,462,673	
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	342,827,589,920	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(167,611,657,002)	
- Chi phí lãi vay	06	229,462,755,159	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,380,241,631,517	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26,572,069,611	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(193,873,581,742)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,747,037,610,159)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	53,073,856,155	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(238,852,545,321)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32,974,510,837)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16,466,946,409)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	230,854,362,815	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(240,740,228,778)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	382,077,637	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,005,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,277,282,094,080	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147,512,503,398	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	179,436,446,337	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,248,204,182,429)	
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015	Cùng kỳ năm trước
1	2		5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,248,204,182,429)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(837,913,373,277)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,046,118,634,821	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,208,205,261,544	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 22 tháng 01 năm 2016
M. Tổng Giám đốc


Trương Quỳnh Anh


Đinh Như Cường





Đinh Như Cường

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Minh Trí

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2015 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 15/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.
 - Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 257 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	15/01/2015
Tiền mặt	233,609,517	179,751,332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175,971,652,027	1,995,938,883,489
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,032,000,000,000	50,000,000,000
	1,208,205,261,544	2,046,118,634,821

V.02 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu,	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu,	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác,	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
- Về số lượng	-	-	-	-	-	-
- Về giá trị	-	-	-	-	-	-

	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,702,555,555,556	2,702,555,555,556	3,166,281,483,374	3,166,281,483,374
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	31/12/2015			14/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	16,661,000,000	16,661,000,000	-	20,116,497,769	35,654,540,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Tồn tại tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do	-	-	-	-	-	-

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	15/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- CTCP phân bón miền Nam		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	6,817,482,477	-
- DNTN Thuận Phát		
- CTCP thiết bị dịch vụ Công nghệ xanh		2,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,219,983	2,219,983
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
	6,819,702,460	4,219,983

V.04 Phải thu khác

	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ		-	-	-
- Cho mượn		-	-	-
- Các khoản chi hộ		-	-	-
- Lãi dự thu	32,722,931,077	-	23,618,288,350	-
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KĐĐ (*)	19,718,000,000	-	19,718,000,000	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	1,858,444,400	-	1,854,434,950	-
- Phải thu khác	3,244,592,082	-	1,577,293,591	-
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa		-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ		-	-	-
- Cho mượn		-	-	-
- Các khoản chi hộ		-	-	-
- Phải thu khác		-	-	-
	57,543,967,529	-	46,768,016,891	-

(*) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khi - Điện - Đạm Cà Mau: phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ.

V.05 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		15/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

V.06 Nợ xấu

	31/12/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	-	-	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lỗi tra chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

V.07 Hàng tồn kho

	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			2,266,323,450	
- Nguyên liệu, vật liệu	136,825,150,020		61,875,736,877	
- Công cụ, dụng cụ	1,313,881,821		30,690,000	
- Chi phí SXKD dở dang	181,732,158,530		65,229,453,748	
- Thành phẩm	33,141,942,551	(447,432,494)	9,253,170,313	
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán	32,393,775,345		52,877,952,137	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	385,406,908,267	(447,432,494)	191,533,326,525	-

V.08 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá trị		Giá trị	
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm Nhà máy Đạm Cà Mau	-		39,327,548,592	
- Kho chứa Ure	70,503,986,360		2,605,375,433	
- Phần mềm SAP FPT	13,639,885,065		-	
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	1,788,951,028		-	
- Các công trình khác	1,631,051,257		4,894,941,009	
	87,563,873,710		46,827,865,034	

V.09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÀ						
Tại ngày 15/01/2015	3,116,305,267,653	10,219,864,467,956	39,716,461,749	38,133,248,852	58,688,591,244	13,472,708,037,454
Mua trong năm	55,453,678,928	13,314,454,436	8,327,787,300	14,970,044,341	-	72,265,965,205
Đầu tư XDCB hoàn thành	54,806,022,057	4,391,386,356	-	-	-	59,197,408,413
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2,122,745,258	-	2,122,745,258
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	3,206,564,968,638	10,237,570,308,748	48,244,249,249	50,980,547,935	58,688,591,244	13,602,048,665,814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 15/01/2015	766,799,437,349	1,854,091,104,002	15,930,934,951	14,051,833,488	15,186,649,077	2,666,059,958,867
Khấu hao trong năm	303,259,848,745	887,797,097,041	8,359,769,747	9,926,544,719	724,196,673	1,210,067,456,925
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2,122,745,258	-	2,122,745,258
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1,070,059,286,094	2,741,888,201,043	24,290,704,698	21,855,632,949	15,910,845,750	3,874,004,670,534
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 15/01/2015	2,349,505,830,304	8,365,773,363,954	23,785,526,798	24,081,415,364	43,501,942,167	10,806,648,078,587
Tại ngày 31/12/2015	2,136,505,682,544	7,495,682,107,705	23,953,544,551	29,124,914,986	42,777,745,494	9,728,043,995,280

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÀ					
Tại ngày 15/01/2015	33,175,238,300	80,000,000	13,285,764,878	616,420,000	47,157,423,178
Mua trong năm	158,417,027	14,000,000,000	8,509,004,690	-	22,667,421,717
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	33,333,655,327	14,080,000,000	21,794,769,568	616,420,000	69,824,844,895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 15/01/2015	-	59,999,998	965,619,129	76,223,979	1,101,843,106
Khấu hao trong năm	1,851,265,406	3,342,116,198	6,209,969,173	197,654,971	11,601,005,748
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1,851,265,406	3,402,116,196	7,175,588,302	273,878,950	12,701,848,854
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 15/01/2015	33,175,238,300	20,000,002	12,320,145,749	540,196,021	46,055,580,072
Tại ngày 31/12/2015	31,482,389,921	10,677,883,804	14,619,181,266	342,541,050	57,121,996,041

V.13 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2015	15/01/2015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	-	12,921,201,403
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau (2015 - 2016)	14,615,383,401	-
- Chi phí gia hạn bảo hành	2,349,095,207	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,447,309,421	983,895,588

b) Dài hạn

	31/12/2015	15/01/2015
- Lợi thế kinh doanh (*)	93,026,351,508	136,962,280,053
- Chi phí TSLĐ nhận bán giao từ Dự án NM sản xuất phân Đạm Cà Mau	-	20,714,176,934
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS	5,865,446,726	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,130,898,366	5,926,786,806
	124,434,484,629	177,508,340,784

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 32.522.405.208 đồng.

V.14 Tài sản khác

a) Ngắn hạn

31/12/2015

15/01/2015

b) Dài hạn

V.15 Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2015		Trong năm		15/01/2015	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.310.820.808,870	1.310.820.808,870	1.321.026.281,942	1.254.988.492,811	1.244.783.019,739	1.244.783.019,739
b) Vay dài hạn	5.730.708.043,802	5.730.708.043,802	386.113.319,211	1.315.243.836,148	6.659.838.560,739	6.659.838.560,739
	7.041.528.852,672	7.041.528.852,672	1.707.139.601,153	2.570.232.328,959	7.904.621.580,478	7.904.621.580,478

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2015		15/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD, với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính

trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Phải trả người bán

	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	163,690,892,638	163,690,892,638	178,721,870,037	178,721,870,037
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25,195,795,664	25,195,795,664	16,431,173,483	16,431,173,483
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Dầu khí Việt Nam	16,140,949,029	16,140,949,029	14,300,988,304	14,300,988,304
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1,010,621,230	1,010,621,230	2,916,357,002	2,916,357,002
- Chi nhánh Viện Dầu khí VN - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ	1,542,818,200	1,542,818,200	2,201,979,656	2,201,979,656
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí VN	999,784,848	999,784,848	1,505,144,281	1,505,144,281
- Công ty cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	666,608,000	666,608,000	55,500,000	55,500,000
- Công ty Cổ phần máy tính Sài Gòn	750,476,000	750,476,000	4,969,800,000	4,969,800,000
- Công ty cổ phần FA	9,603,325,416	9,603,325,416	7,326,091,273	7,326,091,273
- Công ty TNHH MTV VVC Cà Mau	1,340,787,594	1,340,787,594	4,089,912,073	4,089,912,073
- Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Việt Sinh Phát	1,773,145,000	1,773,145,000	3,953,763,000	3,953,763,000
- CTCP phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	2,571,027,000	2,571,027,000	2,815,680,000	2,815,680,000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tư vấn Hải Nam	-	-	2,632,654,750	2,632,654,750
- Công ty TNHH Hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	888,855,000	888,855,000	2,492,955,795	2,492,955,795
- Công ty TNHH Cơ khí Thép Dân	-	-	2,453,712,789	2,453,712,789
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Anh Khoa	215,776,000	215,776,000	2,274,769,200	2,274,769,200
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải đóng gói Sài Gòn	2,214,245,000	2,214,245,000	782,800,000	782,800,000
- Công ty cổ phần kỹ thuật Phong Việt	-	-	-	-
- Công ty CP Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	2,046,948,653	2,046,948,653	-	-
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	10,857,501,008	10,857,501,008	-	-
- Công ty TNHH XNK Kim Hoàng	1,252,240,000	1,252,240,000	-	-
- DNTN Hời kỹ nghệ Tân Tân	314,428,520	314,428,520	-	-
- Công ty TNHH Chemlube Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần cơ khí XDTM Đại Dũng	9,687,750,239	9,687,750,239	-	-
- Công ty TNHH xây dựng Quang Tiến	900,461,372	900,461,372	-	-
- Công ty TNHH Nón Xanh	2,230,811,513	2,230,811,513	-	-
- Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	3,461,328,922	3,461,328,922	-	-
- Công ty TNHH TM DV KT Kim Ngọc	3,436,352,176	3,436,352,176	-	-
- GE OIL & GAS NUOVO PIGNONE SPA VIA FELICE	1,393,358,308	1,393,358,308	-	-
- Các đối tượng khác	48,394,875,238	48,394,875,238	40,321,512,664	40,321,512,664
b) Phải trả người bán dài hạn				
	312,581,162,568	312,581,162,568	290,246,664,307	290,246,664,307
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
	-	-	-	-

10/1/15
Y
V
U
P

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	15/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,862,142,364	16,103,200,723	14,755,117,144	4,210,225,943
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,914,002,522	3,161,367,983	32,974,510,837	3,100,859,668
- Thuế tài nguyên	91,601,280	992,839,680	992,839,680	91,601,280
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế khác	-	641,100,606	511,974,450	129,126,156
	<u>35,867,746,166</u>	<u>20,898,508,992</u>	<u>49,234,442,111</u>	<u>7,531,813,047</u>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế môn bài				
- Thuế đất				
- Thuế khác	-	459,267,025	856,613,630	397,346,605
	<u>-</u>	<u>459,267,025</u>	<u>856,613,630</u>	<u>397,346,605</u>

V.18 Chi phí phải trả

	31/12/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30,396,458,884	1,372,611,000
- Chi phí bảo lãnh phải trả	5,024,632,809	8,941,340,335
- Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	16,387,000,000	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
+ Trích trước chi phí an sinh xã hội	-	7,825,560,463
+ Lãi vay	56,764,718,316	66,166,535,399
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Chi phí phải trả khác	212,881,793,547	235,723,840,706
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
	<u>321,454,603,556</u>	<u>320,029,887,903</u>

Tiền phí quản lý phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được trích bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh trong kỳ theo Nghị quyết số 8317/NG-DKVN ngày 01/11/2009 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý số 6392/HĐ-DKVN ngày 30/09/ 2013.

V.19 Phải trả khác		31/12/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			-
- Kinh phí công đoàn	1,623,657,196	1,821,745,024	
- Bảo hiểm xã hội	-	33,699,100	
- Bảo hiểm y tế	-	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn			311,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	76,525,201,368	76,525,201,368	
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam			
+ Nhận bản giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78,515,027,920	78,515,027,920	
+ Phải trả về cổ phần hóa	247,500,000	1,582,056,475,597	
+ Lợi nhuận phải nộp	-	390,233,293,375	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,932,691,549	2,440,131,229	
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,175,238,300	33,175,238,300	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-
	198,019,316,333	2,165,111,811,913	
V.20 Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước	-	-	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau.	-	53,261,535,084	
	-	53,261,535,084	
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước	-	-	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-	
V.22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
- Mệnh giá			
- Đối tượng được phát hành			
- Điều khoản mua lại			
- Giá trị mua lại trong kỳ			
- Các thuyết minh khác			
V.23 Dự phòng phải trả		31/12/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-	
- Dự phòng phải trả khác	-	-	
b) Dài hạn	-	-	
	-	-	

V.24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2015

15/01/2015

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

V.25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước										
- Tăng vốn trong năm trước								-		
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000,000	-	-	-	-	-	286.574.832,277	-	-	5.580.574.832,277
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay								750.733.112,754		750.733.112,754
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Trích Quỹ KGPL năm 2015								(90.087.973,534)		(90.087.973,534)
- Trích Quỹ ĐTPPT năm 2015							90.087.973,534	(90.087.973,534)		-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác										-
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000,000	-	-	-	-	-	376.662.805.811	570.557.165,716	-	6.241.219.971,527

	31/12/2015	15/01/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,000,230,570,000	4,000,230,570,000
+ Các cổ đông khác	1,293,769,430,000	1,293,769,430,000
	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000

	31/12/2015	31/03/2014
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	-	-

	31/12/2015	15/01/2015
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529,400,000	529,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	31/12/2015	15/01/2015
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	376,662,805,811	286,574,832,277
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	376,662,805,811	286,574,832,277

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

V.26 Chênh lệch đánh giá tài sản

	31/12/2015
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-
	-
	-

V.27 Chênh lệch tỷ giá

	31/12/2015	30/09/2014
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá thanh toán).	-	-
	-	-

V.28 Nguồn kinh phí

	31/12/2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
- Chi sự nghiệp	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-
	-

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	15/01/2015
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại (USD)	847,538.81	332,478.10
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/12/2015	31/12/2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	214,323,492,660	-
- Doanh thu bán ure	5,310,099,595,480	-
+ Bán trong nước	5,052,207,581,860	-
+ Xuất khẩu	257,892,013,620	-
- Doanh thu bán Amo	112,730,522,160	-
- Doanh thu khác	25,929,600,000	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
	5,663,083,210,300	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	31/12/2015	31/12/2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	81,972,185,037	-
- Giảm giá hàng bán:	5,496,015,000	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
	87,468,200,037	-

VL3 Giá vốn hàng bán	31/12/2015	31/12/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	209,592,072,494	-
- Giá vốn của ure	3,664,799,463,258	-
- Giá vốn của Amo	63,139,324,426	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
- Giá vốn hàng hóa khác	7,811,097,274	-
	3,945,341,957,452	-
VL4 Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2015	31/12/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166,331,568,113	-
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	119,917,421,114	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
	286,248,989,227	-
VL5 Chi phí tài chính	31/12/2015	31/12/2014
- Lãi tiền vay;	229,462,755,159	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	471,518,619,106	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	16,216,828,877	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
	717,198,203,142	-
VL6 Thu nhập khác	31/12/2015	31/12/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	382,077,637	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Tiền phạt thu được.	1,379,534,904	-
- Thuế được giảm.	-	-
- Các khoản khác.	5,410,433,878	-
	7,172,046,419	-
VL7 Chi phí khác	31/12/2015	31/12/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	27,500,000	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Các khoản bị phạt.	-	-
- Các khoản khác.	4,670,156,010	-
	4,697,656,010	-

VI.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		31/12/2015	31/12/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý		52,547,357,064	-
- Chi phí khấu hao		15,090,800,214	-
- Chi phí quản lý hành chính, phí và lệ phí		3,286,162,717	-
- Dịch vụ mua ngoài		14,445,102,312	-
- Chi phí đào tạo		9,292,776,031	-
- Nhiên liệu, xăng xe vận chuyển đưa rước CBCNV		1,760,240,761	-
- Chi phí phát sinh sau khi cổ phần hoá		-	-
- Chi phí công tác		10,113,466,300	-
- Phí quản lý		29,023,847,884	-
- Điều chỉnh phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh		43,935,928,545	-
- Các khoản chi phí quản lý khác		18,330,199,438	-
		197,825,881,266	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên		12,820,478,042	-
- Chi phí khấu hao		1,050,882,100	-
- Chi phí logistic		90,106,015,886	-
- Chi phí đào tạo		222,141,294	-
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường		75,917,878,358	-
- Chi phí an sinh xã hội		57,245,364,337	-
- Dịch vụ mua ngoài		2,410,855,546	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		10,304,251,709	-
		250,077,867,272	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
		-	-
VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		31/12/2015	31/12/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu,		2,031,616,360,607	-
- Chi phí nhân công,		243,092,981,513	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định,		1,155,503,418,673	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài,		49,239,552,789	-
- Chi phí khác bằng tiền,		872,113,657,891	-
		4,351,565,971,473	-
VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		31/12/2015	31/12/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành,		3,161,367,983	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành,		3,161,367,983	-

VI.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

31/12/2015**31/12/2014**

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**1. Danh sách các bên liên quan:**

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
 - ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
 - ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
 - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
 - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
 - ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
 - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
 - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
 - ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí*
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.
- 2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	<u>Từ ngày 15/01/2015</u> <u>đến ngày 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 31/12/2014</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	69,420,000,000	-
	69,420,000,000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1,693,509,729,798	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	214,738,107,222	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	146,704,833,031	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	4,985,876,870	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1,649,750,089	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12,137,268,841	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5,054,076,000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	51,321,110,951	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	4,951,874,739	-
	2,135,052,627,541	-
 Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	 3,332,200,000	 -
 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	 5,805,534,639	 -

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2015</u>	<u>15/01/2015</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và	-	-
Phát triển Chế biến Dầu khí	-	-
Công ty CP Dầu tư và vận tải Dầu khí Việt Nam (FALCON ITPe)	260,589,000	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	-
	260,589,000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19,718,000,000	19,718,000,000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam-CN Cần Thơ	5,323,611,111	5,916,164,954
	25,041,611,111	25,634,164,954
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	163,690,892,638	178,721,870,037
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25,195,795,664	16,431,173,483
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	16,140,949,029	14,300,988,304
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1,010,621,230	2,916,357,002
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và	529,574,070	-
Phát triển Chế biến Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	999,784,848	1,505,144,281
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	666,608,000	55,500,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	275,000,000	385,000,000
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	-
	208,509,225,479	214,316,033,107
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	3,165,961,760	187,500,000
	3,165,961,760	187,500,000
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	76,525,201,368	76,525,201,368
	76,525,201,368	76,525,201,368

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác:

Kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau bắt đầu từ ngày 15/01/2015 (Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15/01/2015), do đó, không có số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước.

Cà Mau, ngày ~~12~~ tháng 01 năm 2016



Kế toán tổng hợp
Trương Quỳnh Anh



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường





Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí